

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày 03/6/2020

V/v: “Không công nhận
vợ chồng, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hải Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Văn Trường.
2. Ông Nguyễn Văn Vinh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nông Ngọc Giang – cán bộ Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Vũ Tuấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 3 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về “tranh chấp không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lò Văn T.

Địa chỉ: Thôn P, xã Năm Lư, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lò Văn X.

Địa chỉ: Thôn P, xã Năm Lư, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

3. Người phiên dịch: Bà Nông Thị Yên. Trú tại tổ dân phố Phố cũ, Thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2019 và biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 12 năm 2019 nguyên đơn anh Lò Văn T Tr bày: Anh và chị Lò Văn X lấy nhau năm 1999 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn mà chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Trước khi kết hôn anh, chị có tìm

hiếu tự nguyện không ai bị ép buộc, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hai vợ chồng T tình không hợp và bất đồng quan điểm sống, mặc dù hai bên gia đình khuyến bảo động viên nhưng tình cảm hai vợ chồng không hàn gắn được, thời gian mâu thuẫn gần nhất vào tháng 10/2019 hai người không ai quan tâm đến ai. Vì vậy anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với chị Lèng Ty X.

Về con : Trước khi kết hôn anh chị không ai có con riêng sau khi lấy nhau về anh, chị sinh được hai người con chung cháu lớn là Lùng Chín Tr sinh ngày 26/02/2002 cháu nhỏ là Lù Chín N sinh ngày 23/01/2006 nguyện vọng của anh nếu được Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Xin chăm nom, nuôi dưỡng cháu Lù Chín N đến tuổi trưởng thành và để chị Lèng Ty X chăm sóc nuôi dưỡng cháu Lùng Chín Tr đến tuổi trưởng thành và không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản: Trước khi kết hôn anh, chị không ai có tài sản riêng và sau khi lấy nhau về tạo dựng được một số tài sản như nhà và đất nhưng anh, chị đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ : Anh và chị Lèng Ty X không nợ ai hoặc cho người khác vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 5/12/2019 bị đơn chị Lèng Ty X Tr bày: Chị và anh Lù Văn T lấy nhau năm 1999, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trước khi kết hôn có sự tìm hiểu tự nguyện anh, chị chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T quan hệ với người phụ nữ tên là Hà Thị Tho ở thị trấn Mường Khương nhưng được hai bên gia đình hòa giải nên trở về chung sống với nhau. Đến tháng 10 năm 2019 anh T lại tiếp tục quan hệ với người phụ nữ khác tên là Hà Thị Nha ở tổ dân phố Na Bủ, thị trấn Mường Khương bị bắt quả tang và lập biên bản, đến nay chị xét thấy tình cảm vẫn còn không có mâu thuẫn gì trầm trọng nên không muốn ly hôn với anh Lù Văn T mong Tòa án hòa giải cho anh chị trở về đoàn tụ.

Về con: Trước khi kết hôn anh chị không ai có con riêng sau khi lấy nhau về anh, chị sinh được hai người con chung cháu lớn là Lùng Chín Tr sinh ngày 26/02/2002 cháu nhỏ là Lù Chín N sinh ngày 23/01/2006 nguyện vọng của chị không muốn ly hôn nên không đề nghị giải quyết về con chung.

Về tài sản: Trước khi kết hôn anh, chị không ai có tài sản riêng và sau khi lấy nhau về chưa tạo dựng được tài sản gì chị không nhất trí ly hôn. Vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài tài sản.

Về khoản nợ không nợ ai hoặc cho người khác vay nợ, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 13 tháng 2 năm 2020 nguyên đơn Lò Văn T và bị đơn chị Lòng Ty X đều thống nhất thỏa thuận giao các cháu Lò Chín Tr, sinh ngày 26/02/2002 cho anh Lò Văn T trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và để chị Lòng Ty X trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Chín N sinh ngày 23/01/2006. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu N là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Vì vậy nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện viện kiểm sát có ý kiến như sau:

+, Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về công tác xây dựng hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của phiên tòa sơ thẩm, không vi phạm thủ tục tố tụng.

+, Về hướng giải quyết vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn và những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp trong quá Tr giải quyết vụ án. Anh Lò Văn T và chị Lòng Ty X lấy nhau vào năm 1999, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, mà cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương anh, chị đã phát sinh mâu thuẫn do T tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, Anh T có quan hệ với người phụ nữ khác bị bắt quả tang và vợ chồng càng mâu thuẫn trầm trọng anh Lò Văn T làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn. Trường hợp của anh chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Vì vậy đã vi phạm vào khoản 1 điều 9; khoản 1 điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện" "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, N vụ giữa vợ và chồng". Vì vậy không công nhận anh Lò văn T và chị Lòng Ty X là vợ chồng.

Về con chung : Anh Lò Văn T và chị Lòng Ty X không ai có con riêng vì vậy không xem xét giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 13 tháng 2 năm 2020 nguyên đơn Lò Văn T và bị đơn chị Lòng Ty X đều thống nhất thỏa thuận giao các cháu Lò Chín Tr, sinh ngày 26/02/2002 cho anh Lò Văn T trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và để chị Lòng Ty X trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Chín N sinh ngày 23/01/2006. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu N là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Vì vậy nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nên áp dụng Điều 15; khoản 1, 2 điều 81; Khoản 1, 2, 3 Điều 82; Khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Về tài sản : Anh Lò Văn T và chị Lòng Ty X không ai có tài sản riêng, sau khi lấy nhau về tạo dựng được một số tài sản, tại đơn phản tố chị Lòng Ty X yêu cầu

chia tài sản Tòa án đã thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng đã hết thời hạn chị X không nộp vì vậy không xem xét giải quyết.

Về Khoản nợ: Anh chị không nợ ai và cho người khác vay nợ tiền hoặc tài sản gì. Vì vậy không giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của nghị quyết 236 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 tuyên về án phí đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn chị Lèng Ty X theo quy định tại điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự, về quan hệ hôn nhân Tòa án không tiến hành hòa giải vì anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lù Văn T và chị Lèng Ty X lấy nhau vào năm 1999, hôn nhân dựa trên cơ sở tự nguyện không ai bị ép buộc. Vợ chồng c[on] sống theo phong tục tập quán địa phương, nh[ư]ng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Vì vậy đã vi phạm vào khoản 1 điều 9; khoản 1 điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện"; “ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, N vụ giữa vợ và chồng”. Vì vậy nên không đ[ư]ợc pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay do mâu thuẫn gia đình anh Lù Văn T làm đơn xin ly hôn vì vậy không công nhận quan hệ giữa anh Lù Văn T và chị Lèng Ty X là quan hệ vợ chồng.

[3]. Về con: Anh Lù Văn T và chị Lèng Ty X không có con riêng vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 13 tháng 2 năm 2020 nguyên đơn Lù Văn T và bị đơn chị Lèng Ty X đều thống nhất thỏa thuận giao các cháu Lù Chín Tr, sinh ngày 26/02/2002 cho anh Lù Văn T trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và để chị Lèng Ty X trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lù Chín N sinh ngày 23/01/2006. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu N là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Vì vậy nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nên áp dụng Điều 15; khoản 1, 2 điều 81; Khoản 1,2, 3 Điều 82; Khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Hiện nay cháu Lù Chín Tr sinh ngày 26/02/2002 đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên tại phiên tòa hôm nay không giao cháu Tr cho anh T là phù hợp.

[4]. Về tài sản: Trước khi kết hôn anh Lù Văn T và chị Lèng Ty X không ai có tài sản riêng, nên Tòa không đặt ra vấn đề giải quyết. Sau khi lấy nhau về hai

anh chị tạo dựng được một số tài sản chị X đã làm đơn phản tố yêu cầu giải quyết về tài sản Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng đã hết thời hạn chị Lèng Ty X không nộp nên Tòa không giải quyết là phù hợp.

Về khoản nợ cũng không nợ ai hoặc cho người khác vay nợ vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Lù Văn T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều khoản 1 Điều 9; khoản 1 điều 14 Điều 15; khoản 2 Điều 53; Khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1,2, 3 Điều 82; khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Xử:

Về hôn nhân: không công nhận quan hệ giữa Anh Lù Văn T và chị Lù Ty X là quan hệ vợ chồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Về con: Giao cháu Lù Chín N sinh ngày 23/01/2006 cho chị Lèng Ty X trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu N là 1.500.000 đồng/tháng. kể từ tháng 6/2020 cho đến khi cháu N (đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Anh Lù Văn T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị Quyết: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Anh Lù Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) và 150. 000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng theo định kỳ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0007960 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Anh Lù Văn T còn phải nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*)

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh+ huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Nám Lư;
- Các đương sự;
- Lưu tập án
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Hải Quân